

Bản án số: 38/2025/HS-PT
Ngày: 15-5-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hà Nam

Ông Mai Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hường – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 27/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 4 năm 2025 đối với bị cáo Vũ Hồng S do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2025/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Họ và tên: Vũ Hồng S, sinh ngày 09-05-1981; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; Nơi ĐKTT, nơi ở: Thôn C, xã B, huyện N, tỉnh Nam Định; học vắn: 9/12; nghề nghiệp: Tự do. Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Đảng đoàn: Không. Con ông: Vũ Trường S1, sinh năm 1956; Con bà: Trần Thị D, sinh năm 1959. Có vợ là Phạm Thị P, sinh năm 1985. Bị cáo có 2 con, con lớn sinh năm 2003, con bé sinh năm 2008; Tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 19-12-2024 đến ngày 25-12-2024 chuyển tạm giam cho đến nay. (Có mặt)

Bị hại có kháng cáo: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1954. (Có mặt)

Trú tại: Tổ dân phố số A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bà Phạm Thị T có nhu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) với diện tích 60 m² đất vi phạm để nhập vào diện tích 390m² nhà bà đang sử dụng. Ngày 27-3-2024, bà T đến nhà anh Vũ Hồng P1, sinh 1978 ở tổ dân phố số I, thị trấn N nhờ P1 làm GCNQSDĐ của diện tích đất vi phạm. Anh P1 nhận lời và gọi điện thoại cho Vũ Hồng S làm nghề môi giới bất động sản.

Anh P1 nói với S có người quen đang muốn làm GCNQSDĐ cho thửa đất của gia đình đang sử dụng ở thị trấn N, bị cáo đồng ý và hẹn hôm sau sẽ vào xem thực tế đất và giấy tờ. Ngày 28-3-2024, bị cáo đến nhà bà T xem đất và giấy tờ. Đến nhà thì gặp bà T, biết gia đình bà T đang có nhu cầu làm GCNQSDĐ cho diện tích 60m² đất vi phạm do lấn chiếm. Bà T nhờ bị cáo hợp thức hóa diện tích 60m² đất lấn chiếm để nhập vào sổ đỏ đang có diện tích 390m². Bị cáo đồng ý và thỏa thuận chi phí làm hết 600.000.000 đồng gồm cả tiền nộp cho Nhà nước và chi phí làm GCNQSDĐ. Bị cáo yêu cầu bà T đặt cọc trước 300.000.000 đồng, bà T đồng ý và hẹn hôm sau đưa tiền. Sáng ngày 29-3-2024 S đến nhà bà T thì bà T chỉ đồng ý đặt cọc 100.000.000 đồng và nói khi nào xong việc sẽ đưa số tiền còn lại, bị cáo đồng ý. Bà T yêu cầu bị cáo viết giấy nhận tiền nên bị cáo tự tay viết giấy xác nhận cọc tiền làm GCNQSDĐ cho bà T, có anh Lê Quang T1 sinh năm 1972, trú tại số A, ngõ A, phường Q, thành phố N là con rể bà T chứng kiến. Nội dung giấy thể hiện việc nhận làm thủ tục hợp thức hóa 60m² đất vi phạm rồi nhập vào sổ đỏ cũ của gia đình bà T, chi phí làm sổ đỏ là 600.000.000 đồng, bị cáo nhận đặt cọc trước là 100.000.000 đồng, khi nào xong việc bà T sẽ trả nốt tiền còn lại. Trong 1 tháng đầu nếu không làm được sẽ trả lại tiền cho bà T, còn nếu làm được thì thời gian làm sổ đỏ là khoảng 4 tháng. Sau khi viết xong bà T đưa tiền mặt cho bị cáo 100.000.000 đồng kèm theo bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng 390m² đất và giấy tờ đo đạc của cơ quan chức năng liên quan đến 60m² đất vi phạm lấn chiếm. Sau khi nhận tiền và giấy tờ của bà T, bị cáo cầm giấy tờ đó đến Văn phòng nhà đất huyện N để hỏi nhưng được trả lời không làm được GCNQSDĐ. Do đang mắc nợ nên bị cáo đã dùng số tiền 100.000.000 để trả nợ và chi tiêu hết. Sau khi nhận đặt cọc được 1 tháng, nhiều lần bà T gọi hỏi thì bị cáo nói đã chi 100.000.000 đồng để quan hệ làm GCNQSDĐ và yêu cầu bà T đưa thêm 100.000.000 đồng nữa nhưng bà T không đồng ý. Biết không làm được GCNQSDĐ bà T nhiều lần gọi điện thoại và yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 100.000.000 đồng nhưng do đã chi tiêu hết nên nói dối là đang nhờ người làm. Ngày 18-12-2024, bà Phạm Thị T có đơn tố cáo hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N.

Về dân sự: Quá trình điều tra, bà Phạm Thị T yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 100.000.000 đồng đã chiếm đoạt và đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Qua trình bắt giữ, cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ của bị cáo 01 bản sao GCNQSDĐ số BP mang tên Đào Văn P2, sinh năm 1953 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1954 đều trú tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định; 01 bản photo tờ trích đo các hộ dân có đất sai phạm của các gia đình, cá nhân vi phạm trên địa bàn thị trấn N. Thu giữ của bà Phạm Thị T 01 Giấy xác nhận đặt cọc tiền làm sổ đỏ bản phô tô.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình.

* Với nội dung vụ án nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2025/HS-ST ngày 12-3-2025 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Tuyên bố bị cáo Vũ Hồng S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt Vũ Hồng S 39 (Ba mươi chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 19-12-2024.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS; Điều 122, Điều 123, Điều 127, Điều 131 Bộ luật dân sự buộc bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền đã chiếm đoạt là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Tại đơn kháng cáo không có ngày, bà Phạm Thị T kháng cáo đề nghị tăng hình phạt với bị cáo; tuyên bố thời điểm trả tiền và đề nghị tuyên rõ cho người liên đới với Vũ Hồng S trả tiền cho bà và làm rõ động cơ lừa đảo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Tuyết G nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị HĐXX xử tăng hình phạt với bị cáo; bị cáo phải có lộ trình cũng như thời điểm trả tiền cho bị hại; đề nghị tuyên rõ cho người liên đới với Vũ Hồng S có trách nhiệm trả tiền cho bà thay cho bị cáo và làm rõ động cơ lừa đảo.

- Bị cáo Vũ Hồng S xác nhận cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội, không oan. Mức hình phạt đã tuyên là có phần nghiêm khắc. Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị hại và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định kết luận về vụ án: Đơn kháng cáo của bị cáo hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo là đúng người, đúng tội. Hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với yêu cầu tuyên bố cụ thể thời điểm trả tiền và yêu cầu cho người liên đới để trả nợ thay cho bị cáo S là không có căn cứ chấp nhận do cấp sơ thẩm đã quyết định lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành của bị cáo; bị hại không xuất trình thêm tài liệu để chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về phần thủ tục: Mặc dù đơn kháng cáo của bị hại bà Phạm Thị T không ghi ngày, tháng viết đơn và cũng không thể hiện ngày nhận đơn của Tòa án, tuy nhiên trong thông báo kháng cáo của Tòa án cấp sơ thẩm được thể hiện thì ngày 19-3-2025 bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo. Do vậy, đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Tuyết L trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận theo trình tự phúc thẩm. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện trong vụ án được đánh giá là hợp pháp.

[2] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị T là bị hại trong vụ án, HĐXX nhận thấy:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo liên quan đến việc làm rõ động cơ phạm tội của bị cáo, HĐXX xét thấy. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bị cáo không làm trong lĩnh vực quản lý đất đai, không có khả năng chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất nhưng bị cáo đã có hành vi gian dối để lừa dối bà T là bị cáo có khả năng hợp thức hóa 60m² đất lần chiếm của gia đình để làm GCNQSDĐ cho gia đình bà T nhằm chiếm đoạt 100.000.000 đồng của bà để tiêu sài cá nhân. Bị cáo thực hiện hành vi độc lập, không thể hiện có đồng phạm, hành vi phạm tội giản đơn. Như vậy cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã làm rõ động cơ thực hiện hành vi của bị cáo và đã căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Xử phạt Vũ Hồng S 39 (Ba mươi chín) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại đối với nội dung này.

[2.2] Đối với kháng cáo xem xét lại tình tiết định khung và đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo, HĐXX xét thấy:

[2.2.1] Xét kháng cáo xem xét lại tình tiết định khung: Vào sáng ngày 29-3-2024, tại nhà bà Phạm Thị T, bị cáo có hành vi gian dối giúp bà T có thể hợp thức hóa làm GCNQSDĐ đối với 60m² đất lần chiếm để gộp vào với diện tích 390m² đất hợp pháp mà gia đình bà T đang sử dụng để chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng của bà Phạm Thị Tuyết. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS là đúng pháp luật. Hành vi của bị cáo S là gian dối tạo niềm tin cho bị hại để thực hiện hành vi phạm tội. Việc bị hại cho rằng hành vi của bị cáo dùng thủ đoạn xảo quyệt thì áp dụng tương tự quy định tại điểm a khoản 1 Điều Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP thì "dùng thủ đoạn xảo quyệt" được hiểu là người phạm tội sử dụng thủ đoạn dối trá một cách tinh vi, sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội...hoặc người phạm tội tiêu hủy chứng cứ, gây khó khăn cho việc phát hiện tội phạm, điều tra, xử lý tội phạm. Ở đây bị cáo San tự giới thiệu là làm về bất động sản và có khả năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho gia đình bà T trong khi bị cáo không làm các công việc liên quan đến quản lý đất đai của Nhà nước; hành vi này của bị cáo S là hành vi gian dối đơn thuần nhằm mục đích lừa đảo để chiếm đoạt tài sản của bị hại nên không có căn cứ cho rằng bị cáo S đã dùng thủ đoạn xảo quyệt để thực hiện hành vi lừa đảo được. Nên không có căn cứ định tội đối với bị cáo Vũ Hồng S theo điểm e khoản 2 Điều 174 BLHS.

[2.2.2] Xét kháng cáo đề nghị tăng hình phạt: Mặc dù bị cáo chưa khắc phục hậu quả cho bị hại; nhưng bị cáo có 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS; khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 174 BLHS là từ 02 năm đến 07 năm tù với số tiền lừa đảo từ 50.000.000 đến 200.000.000 đồng; thực tế quá trình thực hiện tội phạm của bị cáo cũng có phần lỗi của bị hại. Do vậy mức hình phạt 39 tháng tù mà cấp sơ thẩm đã quyết định đối với bị cáo là tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, phù hợp với quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, bà Phạm Thị T không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ mới có liên quan đến định tội danh và quyết định mức hình phạt đối với bị cáo nên

không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo yêu cầu xem xét lại tình tiết định khung cũng như tăng hình phạt đối với bị cáo của bị hại.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo đề nghị tuyên cụ thể thời điểm trả lại số tiền cho bị hại và yêu cầu tuyên rõ người liên đới của bị cáo S có trách nhiệm thay bị cáo để trả tiền cho bị hại, HĐXX xét thấy: Như phân tích tại mục [2.1] thì bị cáo có đầy đủ năng lực về trách nhiệm dân sự, không thể hiện có đồng phạm giúp sức, bị cáo thực hiện hành vi độc lập, một mình nên Tòa án nhân dân huyện Nam Trực đã tuyên bị cáo có nghĩa vụ thanh toán số tiền 100.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại và tuyên rõ về nghĩa vụ do chậm trả của bị cáo đối với bị hại về số tiền chưa thanh toán là có căn cứ. Do vậy kháng cáo của bị hại về việc xác định cụ thể thời điểm bị cáo phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng và xác định người liên đới của bị cáo S có trách nhiệm thay bị cáo để trả tiền cho bị hại là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên kháng cáo này của bị hại không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo của bị hại cho rằng có hệ thống thao túng, có bảo kê của thế lực quyền hành chống đỡ tạo cơ hội cho bị cáo S làm ăn bất chính. Về nội dung này bị hại không đưa ra căn cứ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình; không chỉ rõ vụ án có dấu hiệu đồng phạm hoặc bỏ lọt tội phạm; nên HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị hại. Nếu bị hại có đầy đủ căn cứ chứng minh có người giúp sức cho bị cáo S thực hiện hành vi phạm tội, bị hại có quyền làm đơn tố giác tội phạm đến Cơ quan Công an.

Từ những phân tích trên, HĐXX nhận thấy nội dung kháng cáo của bị hại bà Phạm Thị T không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 22 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; bị hại bà Phạm Thị T không phải nộp án phí.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 BLTTHS. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Tuyết . Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự:

- Tuyên bố bị cáo Vũ Hồng S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Xử phạt Vũ Hồng S 39 (Ba mươi chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt được tính kể từ ngày 19/12/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 122, Điều 123, Điều 127, Điều 131 Bộ luật dân sự buộc bị cáo phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền đã chiếm đoạt là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí hình sự, dân sự phúc thẩm: Bị hại không phải nộp.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND, VKSND H. Nam Trực;
- Chi Cục THADS H. Nam Trực;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đức Cảnh